

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: **462/2020/HNGĐ-ST**
Ngày: 17/7/2020

V/v *Tranh chấp Ly hôn*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Quốc Tường;**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tạ Công Minh

2. Ông Huỳnh Văn Phó

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Đông,** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành: Bà **Lê Hoàng Lan Ngọc-Kiểm sát viên**

Ngày 17 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 254/2020/TLST-HNGĐ ngày 05/5/2020 về “*Tranh chấp Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/6/2020 giữa các đương sự

1. Nguyên đơn: **Nguyễn Thị D** sinh năm 1985

Địa chỉ: ấp 5 xã TH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: **Lê Thanh L,** sinh năm 1980

Địa chỉ: ấp 5 xã TH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

(Chị D và anh L có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Nguyễn Thị D trình bày:

Chị D và anh L chung sống vợ chồng vào năm 2003, không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, Chị D cho rằng anh L tính tình gia trưởng. Do mâu thuẫn kéo dài mặc dù cố gắng hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả, tình cảm vợ chồng không còn, đã ly thân từ năm 2020 đến nay nên Chị D xin Tòa án giải quyết ly hôn với anh L. Về con chung có 02 con chung tên Lê Thanh D1 sinh ngày 16/01/2004 và Lê Ngọc Gia V sinh ngày 28/6/2011 khi ly hôn Chị D xin trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Ngọc Gia V sinh ngày 28/6/2011, giao cháu Lê Thanh D1 sinh ngày 16/01/2004 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung

không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Về nợ chung không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

* Tại biên bản hòa giải, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và tại phiên tòa anh Lê Thanh L trình bày: anh L và Chị D chung sống vợ chồng vào năm 2003 nhưng không có đăng ký kết hôn, anh đồng ý ly hôn với Chị D. Về con chung có 02 con chung tên Lê Thanh D1 sinh ngày 16/01/2004 và Lê Ngọc Gia V sinh ngày 28/6/2011, khi ly hôn anh L xin trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

* Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra cũng như tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Chị D và anh L quen biết sau đó tự nguyện chung sống vợ chồng vào năm 2003, nhưng cho đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định. Anh chị chung sống hạnh phúc đến 2020 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân theo Chị D trình bày là do bất đồng quan điểm đồng thời do anh L tính tình gia trưởng, hiện anh chị đã ly thân từ đầu năm 2020 đến nay. Do thấy không còn tình cảm nên Chị D làm đơn xin ly hôn với anh L. Do Chị D và anh L chung sống vợ chồng từ năm 2003 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên việc Chị D xin ly hôn với anh L được xem xét giải quyết theo quy định Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu xin ly hôn của Chị D: Tại phiên tòa, Chị D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh L lý do giữa chị và anh L phát sinh mâu thuẫn trầm trọng từ đầu năm 2020, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, đồng thời do anh L tính tình gia trưởng, anh chị đã ly thân từ đầu năm 2020 đến nay, giữa hai vợ chồng không còn tình cảm, không có khả năng hàn gắn. Anh L đồng ý ly hôn với Chị D. Do Chị D và anh L chung sống vợ chồng từ năm 2003 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật vi phạm Luật hôn nhân gia đình nên theo quy định tại Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01 ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ tư pháp không công nhận chị Nguyễn Thị D và anh Lê Thanh L là vợ chồng.

Về con chung: Chị D và anh L có 02 con chung tên Lê Thanh D1 sinh ngày 16/01/2004 và Lê Ngọc Gia V sinh ngày 28/6/2011, Chị D xin trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Ngọc Gia V sinh ngày 28/6/2011, giao cháu Lê Thanh D1 sinh ngày 16/01/2004 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng, do chị có nghề nghiệp là công nhân có thu nhập ổn định đủ điều kiện chăm sóc cháu V, Chị D không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh L có ý kiến xin trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung vì hai cháu hiện sống với anh do anh chăm sóc, anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Do anh L và Chị D đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Gia V nhưng tại phiên tòa hôm nay cháu Gia V trình bày nguyện vọng của cháu là được sống với mẹ, đồng thời cháu Gia V là con gái, cần thiết có sự chăm sóc của mẹ để đảm bảo sự phát triển toàn diện về tinh thần

và thể chất, Chị D cũng có nghề nghiệp và thu nhập đảm bảo cho việc chăm sóc nuôi dưỡng cháu nên giao cháu Vy cho Chị D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp và cần thiết.

Về tài sản chung: Chị D và anh L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Chị D và anh L xác định nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng các Điều 9, 14, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận Chị D và anh L là vợ chồng, về con chung đề nghị giao hai con chung cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng, Chị D không cấp dưỡng nuôi con do không có yêu cầu, về tài sản chung và nợ chung không đặt ra xem xét giải quyết do không yêu cầu, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử về việc tuyên bố không công nhận Chị D và anh L là vợ chồng và giao cháu Lê Thanh D1 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng, đối với đề nghị giao cháu Lê Ngọc Gia V cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng thì chưa phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị này của đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 16, Điều 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình;
- Căn cứ mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội
- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.
- Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01 ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ tư pháp

Xử:

- Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị D và anh Lê Thanh L là vợ chồng.

- Về con chung: giao cháu Lê Thanh D1 sinh ngày 16/01/2004 cho anh Lê Thanh L trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Lê Ngọc Gia V sinh ngày 28/6/2011 cho chị Nguyễn Thị D trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị D và anh Lê Thanh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn anh L và Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị D đã nộp theo biên lai số 0002644 ngày 04/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành nên xem như Chị D đã nộp xong án phí.

Chị D và anh L quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi

hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nguyễn Quốc Tường

* Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành
- Chi cục THADS huyện Châu Thành
- Đương sự
- Lưu hồ sơ, án văn.